**MẪU VÀ GIẢI THÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Phần I: Mẫu báo cáo của Công ty quản lý quỹ**

**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**

**QŨY ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM**

**QUÝ 2.2017**

**I. Thông tin chung về Quỹ**

**1. Mục tiêu của Quỹ:**

Phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ;

**2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ:**

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ đã được soát xét hoặc đã được kiểm toán, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là : 11.74% so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo; Quỹ không có danh mục cơ cấu và chỉ số tham chiếu là.

**3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ:**

Chiến lược đầu tư của Quỹ VFMVF4 là đầu tư năng động vào các loại chứng khoán vốn của các doanh nghiệp hàng đầu hoạt động trong các ngành cơ bản, chủ đạo của nền kinh tế Việt Nam. Những doanh nghiệp này hoạt động trong các lĩnh vực, ngành nghề bao gồm (nhưng không giới hạn) như: thực phẩm & nước giải khát, hàng tiêu dùng, bán lẻ, năng lượng, vật liệu - khai khoáng, dịch vụ tài chính, ngân hàng, viễn thông, cơ sở hạ tầng - bất động sản… Các doanh nghiệp này có cổ phiếu đã hoặc sẽ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

**4. Phân loại Quỹ:** Quỹ công chúng dạng mở

**5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:** Không có

**6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao):** Cao

**7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:** 28/02/2008

**8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo** (Tại ngày 31.03.2017):

Tổng giá trị tài sản ròng: 333,945,517,864 Việt nam đồng

Số lượng chứng chỉ quỹ: 22,429,061.36 ccq

**9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ:** Không có chỉ số tham chiếu

**10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:**

**11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ** (ở thời điểm báo cáo (N)):

**II. Số liệu hoạt động**

**1. Cơ cấu tài sản quỹ (N: Đến thời điểm báo cáo):**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Cơ cấu tài sản quỹ | **30/06/2017**  **(%)** | **30/06/2016**  **(%)** | **30/06/2015**  **(%)** |
| 1.Danh mục chứng khoán | 89.84% | 96.60% | 94.5% |
| 2.Tài sản khác | 10.16% | 3.40% | 5.50% |
| **Cộng** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |

**2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (N: Đến thời điểm báo cáo):**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chi tiêu | **30/06/2017** | **30/06/2016** | **30/06/2015** |
| 2.1.Giá trị tài sản ròng của Quỹ | 333,945,517,864 | 298,870,694,038 | 321,586,009,534 |
| 2.2.Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành | 22,429,061.36 | 24,731,759.93 | 32,282,711.60 |
| 2.3.Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ) | 14,888.96 | 12,084.48 | 9,961.55 |
| 2.4.Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo | 14,888.96 | 12,084.48 | 9,961.55 |
| 2.5.Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo | 12,176.73 | 10,015.55 | 8,737.36 |
| 2.6.Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo | N/A | N/A | N/A |
| 2.7.Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo | N/A | N/A | N/A |
| 2.8.Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo | N/A | N/A | N/A |
| 2.9.Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ | 248.13% | 24.34% | 2.03% |
| 2.9.1.Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá) | 37.25% | 6.44% | -18.58% |
| 2.9.2.Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện) | 210.87% | 17.91% | 20.62% |
| 2.10.Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ | Không có | Không có | Không có |
| 2.11.Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ | Không có | Không có | Không có |
| 2.12.Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution) | Không có | Không có | Không có |
| 2.13.Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%) | 2.33% | 2.40% | 2.31% |
| 2.14.Tốc độ vòng quay danh mục (lần) | 103.01% | 73.01% | 90.34% |

● *Tốc độ vòng quay danh mục: Có thể thuyết minh những nhân tố ảnh hưởng.*

**3.Tăng trưởng qua các thời kỳ:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Giai đoạn | Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ | Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm |
| - 1 năm | 23,2 | 23,2 |
| - 3 năm | 53,8 | 15,4 |
| - Từ khi thành lập | 76,8 | 6,4 |
| - Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu | Không có chỉ số tham chiếu | Không có chỉ số tham chiếu |

**4. Tăng trưởng hàng năm:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Thời kỳ | **30/06/2017**  **(%)** | **30/06/2016**  **(%)** | **30/06/2015**  **(%)** | **30/06/2014**  (%) |
| Tỷ lệ tăng trưởng (%)/01 đơn vị CCQ | 23,2 | 21,3 | 2,9 | 24,4 |

*Ghi chú: Số liệu tăng trưởng cần phải phản ánh theo thời điểm có tính so sánh. Ví dụ tại thời điểm 31/1thì các số liệu của các năm đưa vào biểu phải đảm bảo có tính so sánh là đều tại 31/12 hàng năm.*

**III. Mô tả thị trường trong kỳ:**

Thị trường tháng 6 và quý 2 năm 2017 vừa kết thúc với diễn biến tích cực về tăng trưởng điểm số và dòng tiền vào thị trường. Điểm số thị trường đang ở mức cao trong vòng 9 năm nay, VNIndex tăng hơn 100 điểm so với cuối năm ngoái tương đương tăng gần 17%, thanh khoản được đầy mạnh nhờ vào dòng tiền rót mạnh vào thị trường của Nhà đầu tư nước ngoài lẫn trong nước. Bên cạnh đó, một trong những yếu tố giúp thị trường thu hút được dòng tiền đầu tư lớn chính là hàng hóa trên thị trường dồi dào và chất lượng hơn trước, nổi bật là các doanh nghiệp mới niêm yết như: VJC, NVL, SAB, HVN, PLX…Yếu tố vĩ mô khả quan như: tăng trưởng GDP trong quý 2 đạt 6,17% đưa mức tăng GDP trong 6 tháng lên 5,73% cũng hỗ trợ tích cực đến tăng trưởng của thị trường.

**IV. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của quỹ**:

**4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ :**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | 1 năm đến thời điểm báo cáo (%) | 3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%) | Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%) |
| A | 1 | 2 | 3 |
| Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ | 210.87% | -7.73% | N/A |
| Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ | 37.25% | 64.39% | N/A |
| Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ | 248.13% | 56.66% | N/A |
| Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ | 23,2 | 15,4 | 6,4 |
| Tăng trưởng của danh mục cơ cấu | Quỹ không có Danh mục cơ cấu | | |
| Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ | 23,2 | 15,4 | 6,4 |

● Vốn, Tổng tăng trưởng, Tăng trưởng hàng năm: Dựa trên tăng trưởng của giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ;

● Chỉ số tham chiếu: Dựa trên giá công bố giao dịch cuối cùng ở thời điểm gần nhất.

● Các số liệu trình bày phải được dựa vào kết quả của Báo cáo tài chính đã được soát xét hoặc kiểm toán. Trường hợp dựa trên báo cáo tài chính chưa được soát xét phải công bố thông tin rõ ràng.

● Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất.

● Thay đổi giá trị tài sản ròng.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | N | N-1 | Tỷ lệ thay đổi |
| A | 1 | 2 | 3=((1)-(2))/(2) |
| Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ | 333,945,517,864 | 298,870,694,038 | 11.74% |
| Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ | 14,888.96 | 12,084.48 | 23.21% |

Kèm theo thuyết minh về sự tăng giảm quy mô Quỹ, giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ và chỉ rõ nguyên nhân.

Trong giai đoạn 30/06/2016 – 30/06/2017, quỹ VFMVF4 có giá trị tài sản ròng (NAV) trên một chứng chỉ quỹ tăng trưởng 23.2% do lợi nhuận từ kết quả đầu tư và tăng trưởng của danh mục chứng khoán. Tổng giá trị tài sản ròng (NAV) tăng trưởng 11.74%, thấp hơn tăng trưởng của NAV/chứng chỉ quỹ do nhà đầu tư thực hiện bán ròng chứng chỉ quỹ VFMVF4 khiến cho quỹ thu hẹp quy mô và tổng tài sản.

**4.2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất):**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Quy mô nắm giữ (Đơn vị) | Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ | Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ | Tỷ lệ nắm giữ |
| A | 1 | 2 | 3 |
| Dưới 5000 | 1,159 | 870,847.06 | 3.88% |
| Từ 5000 - 10.000 | 69 | 422,212.33 | 1.88% |
| Từ 10.000 đến 50.000 | 67 | 1,263,688.42 | 5.63% |
| Từ 50.000 đến 500.000 | 30 | 4,354,016.27 | 19.4% |
| Trên 500.000 | 6 | 15,518,297.28 | 69.19% |
| **Tổng cộng** | **1,331** | **22,429,061.36** | **100%** |

*Ghi chú: Trình bày tình hình nắm giữ Chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư từ ít nhất đến nhiều nhất.*

**5.** **Chi phí ngầm và giảm giá**

Trình bày cam kết chính sách của Công ty quản lý quỹ về chi phí ngầm, giảm giá và tính độc lập trong quản lý Quỹ ETF.

**V. Thông tin về triển vọng thị trường :**

Thị trường chứng khoán trong tháng 7 nói riêng và Quý 3 nói chung vẫn sẽ tiếp tục được hỗ trợ tốt từ các yếu tố như:

1. Kết quả kinh doanh quý 2 với nhiều doanh nghiệp dự báo kết quả kinh doanh tốt;
2. Dòng tiền vào thị trường từ nhà đầu tư Nội và Ngoại;
3. Hoạt động điều hành nền kinh tế năm nay của Chính phủ đang đi đúng hướng với sự hồi phục của nền kinh tế và vĩ mô ổn định.

Xét về ngắn hạn, thị trường sẽ khó bức phá mạnh mẽ khi điểm số tăng cao trong suốt tháng 5 và 6 vì vậy khả năng thị trường sẽ giằng co tại các vùng kháng cự. Về trung và dài hạn, thị trường vẫn trong xu thế tăng trưởng tích cực do được hỗ trợ bởi các yêu tố thuận lợi như trên. Diễn biến các nhóm ngành kỳ vọng tăng trưởng tốt là các nhóm ngành như: Ngân hàng, Chứng khoán, Bất động sản, xây dựng và vật liệu xây dựng, dược phẩm, thực phẩm – đồ uống, hàng tiêu dùng…

**VI. Thông tin khác**

Thông tin về từng nhân sự điều hành quỹ, Ban đại diện quỹ, và Ban điều hành Công ty quản lý Quỹ

Thông tin gồm:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tên | Chức vụ | Bằng cấp | Quá trình công tác |
| Nhân sự điều hành Quỹ VFMVF4 | Lương Thị Mỹ Hạnh | Điều hành Quỹ | Thạc sỹ Kinh tế | * Từ 2010 đến nay: Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam |
| Trần Lê Minh | Điều hành Quỹ | Thạc sỹ Quản trị Tài chính | * Từ 2011 đến nay: Phó Tổng giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội – công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam |
|  | | | | |
| Ban đại diện Quỹ | Đặng Thái Nguyên | Chủ tịch | Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Quốc tế | * Từ 2003 đến 2006: Giám đốc Ngân hàng TMCP Bắc Á – CN Thanh Hóa * Từ 2006 đến nay: Tổng giám đốc Công ty CP Chứng khoán Việt |
| Lê Trung Thành | Thành viên | Cử nhân cao cấp chính trị - Cử nhân quản trị kinh doanh | * Từ 2004 đến nay: Phó tổng giám đốc công ty CP mía đường Lam Sơn * Từ 2010 đến nay: Giám đốc công ty TNHH Đầu tư thương mại du lịch Lam Sơn |
| Lê Thị Thu Hương | Thành viên | Cử nhân Kế toán – Kiểm toán | * Từ 2011 đến 2012: Phó giám đốc công ty TNHH kiểm toán AS * Từ 2012 đến nay: Phó Tổng giám đốc công ty TNHH kiểm toán Đại Tín |
| Phạm Thị Thanh Thúy | Thành viên | Luật Sư | * Từ 2010 đến nay: Trưởng phòng Pháp chế tuân thủ công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư Việt Nam |
|  | | | | |
| Ban điều hành Công ty Quản lý quỹ | Trần Thanh Tân | Tổng Giám đốc | Thạc sỹ Quản trị kinh doanh | * Từ 2003 – nay: Tổng giám đốc Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam |
| Lương Thị Mỹ Hạnh | Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu | Thạc sỹ Kinh tế | * Từ 2010 đến nay: Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam |
| Nguyễn Minh Đăng Khánh | Phó tổng giám đốc – Giám đốc tài chính | Thạc sỹ Tài chính – kinh tế | * Từ 2011 đến nay: Phó tổng giám đốc kiêm Giám đốc tài chính Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam |
| Trần Lê Minh | Phó tổng giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội | Thạc sỹ Quản trị Tài chính | * Từ 2011 đến nay: Phó Tổng giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội – công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam |
| Trần Văn Hiếu | Phó tổng giám đốc – Khối huy động vốn | Thạc sỹ Quản trị kinh doanh | * Từ 2010 đến 2012: Giám đốc điều hành công ty Pana Harrison Asia Limited insurance broker Việt Nam * Từ 2012 đến 2014: Giám đốc Dự án công ty Generali Việt Nam * Từ 2014 đến 2015: Giám đốc Huy động vốn cao cấp công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam * Từ 2016 đến nay: Phó tổng giám đốc công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam |
|  | | | | |

|  |  |
| --- | --- |
| *tp HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2017* **TỔNG GIÁM ĐỐC** |  |